

XEM NGÀY TẾT VIỆT-NAM THEO DƯƠNG-LỊCH

<i>Thiên can</i>	<i>Địa chi</i>	Ngày tháng	Năm	<i>Thiên can</i>	<i>Địa chi</i>	Ngày tháng	Năm
Đinh	Dậu	02. 02	1897	Canh	Tý	28. 01	1960
Mậu	Tuất	22. 01	1898	Tân	Sửu	15. 02	1961
Kỷ	Hợi	10. 02	1899	Nhâm	Dần	05. 02	1962
Canh	Tý	31. 01	1900	Quý	Mẹo	25. 01	1963
Tân	Sửu	19. 02	1901	Giáp	Thìn	13. 02	1964
Nhâm	Dần	08. 02	1902	Ất	Tỵ	02. 02	1965
Quý	Mẹo	29. 01	1903	Bính	Ngọ	21. 01	1966
Giáp	Thìn	16. 02	1904	Đinh	Mùi	09. 02	1967
Ất	Tỵ	04. 02	1905	Mậu	Thân	30. 01	1968
Bính	Ngọ	25. 01	1906	Kỷ	Dậu	17. 02	1969
Đinh	Mùi	13. 02	1907	Canh	Tuất	06. 02	1970
Mậu	Thân	02. 02	1908	Tân	Hợi	27. 01	1971
Kỷ	Dậu	22. 01	1909	Nhâm	Tý	15. 02	1972
Canh	Tuất	10. 02	1910	Quý	Sửu	03. 02	1973
Tân	Hợi	30. 01	1911	Giáp	Dần	23. 01	1974
Nhâm	Tý	18. 02	1912	Ất	Mẹo	11. 02	1975
Quý	Sửu	06. 02	1913	Bính	Thìn	31. 01	1976
Giáp	Dần	26. 01	1914	Đinh	Tỵ	18. 02	1977
Ất	Mẹo	14. 02	1915	Mậu	Ngọ	07. 02	1978
Bính	Thìn	03. 02	1916	Kỷ	Mùi	28. 01	1979
Đinh	Tỵ	23. 01	1917	Canh	Thân	16. 02	1980
Mậu	Ngọ	11. 02	1918	Tân	Dậu	05. 02	1981
Kỷ	Mùi	01. 02	1919	Nhâm	Tuất	25. 01	1982
Canh	Thân	20. 02	1920	Quý	Hợi	13. 02	1983
Tân	Dậu	08. 02	1921	Giáp	Tý	02. 02	1984
Nhâm	Tuất	28. 01	1922	Ất	Sửu	20. 02	1985
Quý	Hợi	16. 02	1923	Bính	Dần	09. 02	1986
Giáp	Tý	05. 02	1924	Đinh	Mẹo	29. 01	1987
Ất	Sửu	25. 01	1925	Mậu	Thìn	17. 02	1988
Bính	Dần	13. 02	1926	Kỷ	Tỵ	06. 02	1989
Đinh	Mẹo	02. 02	1927	Canh	Ngọ	27. 01	1990
Mậu	Thìn	23. 01	1928	Tân	Mùi	15. 02	1991
Kỷ	Tỵ	10. 02	1929	Nhâm	Thân	04. 02	1992
Canh	Ngọ	30. 01	1930	Quý	Dậu	23. 01	1993
Tân	Mùi	17. 02	1931	Giáp	Tuất	10. 02	1994

Nhâm	Thân	06. 02	1932	Ất	Hợi	31. 01	1995
Quý	Dậu	26. 01	1933	Bính	Tý	19. 02	1996
Giáp	Tuất	14. 02	1934	Đinh	Sửu	07. 02	1997
Ất	Hợi	04. 02	1935	Mậu	Dần	28. 01	1998
Bính	Tý	24. 01	1936	Kỷ	Mẹo	16. 02	1999
Đinh	Sửu	11. 02	1937	Canh	Thìn	05. 02	2000
Mậu	Dần	31. 01	1938	Tân	Tỵ	24. 01	2001
Kỷ	Mẹo	19. 02	1939	Nhâm	Ngọ	12. 02	2002
Canh	Thìn	08. 02	1940	Quý	Mùi	01. 02	2003
Tân	Tỵ	27. 01	1941	Giáp	Thân	22. 01	2004
Nhâm	Ngọ	15. 02	1942	Ất	Dậu	09. 02	2005
Quý	Mùi	05. 02	1943	Bính	Tuất	29. 01	2006
Giáp	Thân	25. 01	1944	Đinh	Hợi	18. 02	2007
Ất	Dậu	13. 02	1945	Mậu	Tý	07. 02	2008
Bính	Tuất	02. 02	1946	Kỷ	Sửu	26. 01	2009
Đinh	Hợi	22. 01	1947	Canh	Dần	14. 02	2010
Mậu	Tý	10. 02	1948	Tân	Mẹo	03. 02	2011
Kỷ	Sửu	29. 01	1949	Nhâm	Thìn	23. 01	2012
Canh	Dần	17. 02	1950	Quý	Tỵ	10. 02	2013
Tân	Mẹo	06. 02	1951	Giáp	Ngọ	31. 01	2014
Nhâm	Thìn	27. 01	1952	Ất	Mùi	19. 02	2015
Quý	Tỵ	14. 02	1953	Bính	Thân	08. 02	2016
Giáp	Ngọ	03. 02	1954	Đinh	Dậu	28. 01	2017
Ất	Mùi	24. 01	1955	Mậu	Tuất	16. 02	2018
Bính	Thân	12. 02	1956	Kỷ	Hợi	05. 02	2019
Đinh	Dậu	31. 01	1957	Canh	Tý	25. 01	2020
Mậu	Tuất	18. 02	1958				
Kỷ	Hợi	08. 02	1959				